

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Xã Cuôr Knia	Xã Ea Bar	Xã Ea Huar	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Wer	Xã Krông Na	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích	TN	141.014,06	-456	140.558,49	1.889,34	2.338,14	4.436,43	6.840,16	8.086,77	111.162,15	5.805,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.562,35	-292	131.270,72	1.629,71	1.840,85	3.822,83	5.224,49	6.760,83	108.242,62	3.749,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.111,00	251	2.361,86	379,27	580,20	234,75	223,38	332,70	279,05	332,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.477,78	93	1.570,99	334,49	432,90	188,56	42,15	181,69	170,23	220,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		791	790,87	44,78	147,30	46,19	181,23	151,01	108,82	111,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3.486	3.486,29	111,52	64,28	1.013,21	231,08	1.373,67	488,81	203,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.605,62		16.605,62	1.075,21	1.179,11	1.876,60	4.537,59	3.841,15	1.020,23	3.075,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	92.671,11	1.784	94.455,00						94.455,00	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.258,59		4.258,59						4.258,59	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.399,37		8.399,37			409,80	103,72	49,84	7.726,16	109,85
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6.739,43		6.739,43			161,54	17,18	26,80	6.510,92	22,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			113,82	27,90	8,65	4,13	28,89	18,52	6,12	19,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			662,24	7,30	5,44	135,52	43,78	470,21		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			927,93	28,50	3,17	148,83	56,05	674,75	8,67	7,96
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.450,19	-164	9.286,26	259,63	497,29	613,60	1.615,68	1.324,43	2.919,53	2.056,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.175,16	-257	918,05	108,22	190,58	70,08	148,82	92,77	87,65	219,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	178,09		178,09					79,52		98,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,71		17,71	0,61	0,55	2,93	1,81	8,64	1,57	1,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	797,73	55	853,20	0,25	5,16	2,24	39,43	93,99	708,75	3,38
2.5	Đất an ninh	CAN	10,37	10	20,20	0,24	3,01	0,10	4,11	4,17	2,70	5,87
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	431,13	95	525,91	7,53	8,19	5,75	7,79	34,03	12,73	449,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,02		8,02		0,55			4,72	2,09	0,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		100	100,00							100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,74	-5	5,52	0,34	0,14	0,16	0,15	4,45	0,28	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,58		55,58	6,53	7,39	4,79	5,05	19,99	6,09	5,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	351,60		351,60	0,66	0,11	0,80	2,59	3,36	0,77	343,31
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,19		5,19					1,51	3,50	0,18
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	1.371,41	-231	1.140,51	47,61	94,60	128,69	363,84	79,40	84,14	342,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00		60,00				60,00			

[illegible]